

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ
MST: 0101809894

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2026
CÔNG TY MẸ

Báo cáo gồm có:

- 1 Báo cáo tình hình tài chính công ty
- 2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính



Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Địa chỉ: Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Xã Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)

Cho Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		310,628,026,579	281,773,726,084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,693,250,525	2,198,213,082
1. Tiền	111		1,693,250,525	2,198,213,082
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,234,113,247	11,184,025,247
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2	11,234,113,247	11,184,025,247
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219,158,739,649	208,977,370,420
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	220,863,809,709	210,039,502,965
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4,198,070,594	4,888,939,945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	1,329,739,816	1,281,807,980
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(7,232,880,470)	(7,232,880,470)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		76,676,996,872	59,263,271,027
1. Hàng tồn kho	141	V.7	80,183,858,501	62,770,132,656
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(3,506,861,629)	(3,506,861,629)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		1,864,926,286	150,846,308
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8	192,630,571	150,846,308
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1,672,295,715	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522,281,034,402	21,607,859,563
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		20,258,640,122	21,126,541,072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	20,258,640,122	21,126,541,072
- Nguyên giá	222		39,498,419,227	39,406,774,563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,239,779,105)	(18,280,233,491)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Địa chỉ: Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Xã Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)

Cho Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		159,181,000	159,181,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159,181,000)	(159,181,000)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn t	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài h	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	-
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		501,608,750,105	-
1. Đầu tư vào công ty con	261		501,608,750,105	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		413,644,175	481,318,491
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		413,644,175	481,318,491
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
- Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		832,909,060,981	303,381,585,647
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158,820,760,842	140,540,025,082
I. Nợ ngắn hạn	310		156,441,055,765	138,160,320,005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	36,738,742,906	43,356,738,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,913,735,406	464,004,578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.12	2,553,256,230	2,561,403,149
5. Phải trả người lao động	315		884,757,024	1,482,247,378
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		114,981,251	366,558,363
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		304,484,474	342,356,253
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.13a	91,084,850,287	87,740,763,667
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		329,908,941	329,908,941
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	1,516,339,246	1,516,339,246
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Địa chỉ: Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Xã Đan Phượng, Hà Nội

BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)

Cho Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,379,705,077	2,379,705,077
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.13b	1,465,000,000	1,465,000,000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.14b	914,705,077	914,705,077
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	674,088,300,139	162,841,560,565
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		650,039,190,000	149,531,560,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		650,039,190,000	149,531,560,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		1,101,120,105	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,947,990,034	13,310,000,565
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		13,136,000,565	778,568,985
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9,811,989,469	12,531,431,580
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		832,909,060,981	303,381,585,647

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Thùy Liên

Trịnh Thị Kim Anh

Trần Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (CÔNG TY MẸ)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (1)	01	VI.1	55,567,599,605	133,080,684,733	126,942,284,283	200,790,965,081
- Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	(189,174,886)	1,180,193,167	124,463,720	3,385,454,433
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55,756,774,491	131,900,491,566	126,817,820,563	197,405,510,648
- Giá vốn hàng bán	11	VI.3	51,059,243,515	124,793,719,843	113,766,836,041	185,246,204,602
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		4,697,530,976	7,106,771,723	13,050,984,522	12,159,306,046
- Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	237,972,031	152,603,248	245,813,175	170,650,706
- Chi phí tài chính	23	VI.5	1,992,262,575	1,428,706,218	3,630,996,113	2,477,929,836
+ Chi phí đi vay	24		1,990,848,858	1,389,618,689	3,558,444,933	2,438,842,307
- Chi phí bán hàng	25	VI.6	564,590,116	443,038,377	1,065,377,883	892,188,790
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1,344,329,711	2,354,155,942	2,859,289,839	4,198,764,443
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+21+(22-23)-(25+26)+27)	30		1,034,320,605	3,033,474,434	5,741,133,862	4,761,073,683
- Thu nhập khác	31	VI.8	3,866,552,405	1,489,318,891	6,606,700,115	2,690,946,259
- Chi phí khác	32		26,149,566	706,661,465	27,211,362	708,337,087
- Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		3,840,402,839	782,657,426	6,579,488,753	1,982,609,172
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4,874,723,444	3,816,131,860	12,320,622,615	6,743,682,855
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,000,234,113	762,435,131	2,508,633,146	1,351,813,435
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	V.12	3,874,489,331	3,053,696,729	9,811,989,469	5,391,869,420
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		59.60	46.98	150.94	82.95
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Thùy Liên

Kim Anh



Trần Thị Thùy Liên

Trịnh Thị Kim Anh

Trần Ngọc Hùng

CÔNG ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà
Địa chỉ: Lô D, Cụm công nghiệp thị trấn Phùng, Xã Đan Phượng, Hà Nội
BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ)
Cho Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT (CÔNG TY MẸ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,812,223,582	2,927,550,995
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	V.10	959,545,614	472,983,989
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	-
- Chi phí đi vay	06	VI.5	1,990,848,858	1,049,223,618
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13,762,618,054	4,449,758,602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11,853,664,944)	(33,828,155,697)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17,413,725,845)	(2,486,999,995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		15,826,308,285	29,368,503,825
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		25,890,053	77,063,167
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1,990,848,858)	(1,049,223,618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,889,893,258)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(174,000,000)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,707,316,513)	(3,469,053,716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91,644,664)	(20,538,668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50,088,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		(501,608,750,105)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(501,750,482,769)	(20,538,668)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		501,608,750,105	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	99,410,057,446	34,239,155,645

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		501,608,750,105	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.13	99,410,057,446	34,239,155,645
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.13	(96,065,970,826)	(33,595,249,390)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		504,952,836,725	643,906,255
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(504,962,557)	(2,845,686,129)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2,198,213,082	3,956,588,389
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	1,693,250,525	1,110,902,260

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Thùy Liên

Trần Thị Thùy Liên

Kế toán trưởng

Kim Anh

Trịnh Thị Kim Anh

Giám đốc



Trần Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (CÔNG TY MẸ) QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh thiết bị năng lượng, kinh doanh xe máy điện và bán điện mặt trời áp mái.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 54 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 54 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Các Chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty chủ yếu bao gồm:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	03 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Dự phòng phải trả của Công ty chủ yếu là dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Tăng, giảm số dư dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam xác nhận và đơn giá qui định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	148.223.323	264.970.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.545.027.202	1.933.242.138
Cộng	1.693.250.525	2.198.213.082

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,2% - 4,9%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc. Các khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại cùng ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>150,709,706,545</i>	<i>122,855,301,982</i>
Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	27.511.920	47.674.440
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	567.755.354	1.091.288.081
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	141.328.701.876	113.281.176.522
Công ty TNHH Một thành viên Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	-	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	364.629.653	874.627.580
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	4.993.668.151	4.121.935.878
Công ty TNHH Một thành viên Toàn Mỹ Miền Trung	477.350.996	1.185.607.132
Công ty Cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	184.306.629	507.369.047
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ	2.765.781.966	1.745.623.302
...		
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>70.154.103.164</i>	<i>87.184.200.983</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ	1.119.737.886	1.119.737.886
Công ty TNHH Xe máy Xe điện Nam Tiến Phát tại Đà Nẵng	4.285.142.584	4.315.142.584
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Xuyên Thái Bình Dương	2.363.502.246	18.403.502.246
Công ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Chấn Hưng	12.293.922.709	22.693.922.709
Công ty TNHH Thương Mại Inox Hà Đông	31.126.806.837	10.857.374.251
Công ty Điện Lực Quảng Nam	-	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Tổng Hợp Đại An	18.567.784.666	29.305.595.316
Các khách hàng khác	397.206.236	488.925.991
Cộng	<u>220.863.809.709</u>	<u>210.039.502.965</u>

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán khác	4,198,070,594	4,888,939,945
Công ty cổ phần thương mại quốc tế Phú Sỹ	726.000.000	726.000.000
GUANGXI QINBAO INTERNATIONAL TRADE CO.,LTD	2.469.973.533	2.470.185.575
Wuxi Ecooter Technology Co., Ltd	13.970.964	13.970.964
Aima Sport (Tianjin) Co., Ltd	52.876.521	120.367.052
Chongqing Charming Motorcycle Manufacture Co., LTD	265.395.022	265.415.072
HAINING FU JIANG IMP&EXP CO.,LTD	-	416.819.589

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các nhà cung cấp khác	669.854.554	876.181.693
-----------------------	-------------	-------------

Cộng	4.198.070.594	4.888.939.945
-------------	----------------------	----------------------

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>1.329.739.816</i>	<i>-1.072.000.000</i>	<i>1.281.807.980</i>	<i>-1.072.000.000</i>
Ký cược, ký quỹ	23.000.000		23.000.000	
Tạm ứng	10.000.000			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.296.739.816	-1.072.000.000	1.258.807.980	-1.072.000.000
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-536.000.000	536.000.000	-536.000.000
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-536.000.000	536.000.000	-536.000.000
Cá nhân khác	224.739.816		186.807.980	
Cộng	1.329.739.816	-1.072.000.000	1.281.807.980	-1.072.000.000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Xe máy điện Nam Tiến Phát tại Đà Nẵng	4.315.142.584	(4.315.142.584)	4.315.142.584	(4.315.142.584)
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	(536.000.000)	536.000.000	(536.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Quốc tế Phú Sỹ	1.845.737.886	(1.845.737.886)	1.845.737.886	(1.845.737.886)
Các đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	7.232.880.470	(7.232.880.470)	7.232.880.470	(7.232.880.470)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	47.663.446.607	-354.141.941	46.995.269.542	-354.141.941
Công cụ, dụng cụ	619.932.417		802.306.629	
Bao bì luân chuyển	28.990.743			
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	466.330.271		307.459.652	
Thành phẩm	9.862.727.252		8.571.212.715	
Hàng hóa	21.542.431.211	-3.152.719.688	6.093.884.118	3.152.719.688

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cộng	80.183.858.501	-3.506.861.629	62.770.132.656	3.506.861.629

8. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	56.005.269	94.769.710
Công cụ dụng cụ	109.690.354	56.076.598
Chi phí sửa chữa	1.053.604	-
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	25.881.344	-
Cộng	192.630.571	150.846.308

9. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	333.474.935	409.926.329
Chi phí sửa chữa	115.334	17.560.876
Chi phí biển quảng cáo	-	35.794.911
Chi phí khác	80.053.906	18.036.375
Cộng	413.644.175	481.318.491

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.100.281.195	36.437.764.399	1.698.620.471	170.108.498	39.406.774.563
Mua trong năm	-	91.644.664	-	-	91.644.664
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.100.281.195	36.529.409.063	1.698.620.471	170.108.498	39.498.419.227
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-353.746.321	16.447.449.595	1.308.929.077	170.108.498	18.280.233.491
Khấu hao trong năm	-55.014.060	-862.019.760	-42.511.794	-	-959.545.614
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm/kỳ	-408.760.381	17.309.469.355	1.351.440.871	170.108.498	19.239.779.105
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	746.534.874	19.990.314.804	389.691.394	-	21.126.541.072
Số cuối năm/kỳ	691.520.814	19.219.939.708	347.179.600	-	20.258.640.122

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả các bên liên quan	31.546.220.012	36.111.169.785
Công ty TNHH một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	31.429.723.134	26.975.492.825
Công ty cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	116.496.878	9.135.676.960

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phải trả các nhà cung cấp khác	5.192.522.894	7.245.568.645
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Đại Nam	1.032.598.998	1.220.241.352
Công ty Cổ phần Công Nghiệp và Thương Mại An Thành Phát	760.653.407	665.403.822
NANNING GAOLI INDUSTRIAL AND TRADING CO., LTD	56.659.738	1.259.396.040
SHANDONG LONGGUANG TIANXU SOLAR ENERGY CO.,LTD	4.122.344	4.108.482
Công ty TNHH Dương Tiến Phát	511.931.086	518.431.086
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu 4GS Việt Nam	366.886.537	201.278.963
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Tập	462.875.751	456.375.751
Các nhà cung cấp khác	1.996.795.033	2.920.333.149
Cộng	36.738.742.906	43.356.738.430

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	647.277.188	910.296.396	1.557.573.584	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		3.078.325.706	3.078.325.706	
Thuế xuất, nhập khẩu		3.770.958.982	3.770.958.982	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.889.893.255	2.508.633.146	1.889.893.258	2.508.633.143
Thuế thu nhập cá nhân	24.232.706	100.168.921	79.778.540	44.623.087
Thuế bảo vệ môi trường		1.775.000	1.775.000	
Các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.696.034	3.696.034	
Cộng	2.561.403.149	10.373.854.185	10.382.001.104	2.553.256.230

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8-10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.874.723.444	3.816.131.860
-----------------------------------	---------------	---------------

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:

	126.447.120	-3.956.205
- Các khoản điều chỉnh tăng	126.447.120	-3.956.205
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	5.001.170.564	3.812.175.655

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thu nhập được miễn thuế

Lỗi các năm trước được chuyển

Thu nhập tính thuế	5.001.170.564	3.812.175.655
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.000.234.113	762.435.131
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.000.234.113	762.435.131
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	1.000.234.113	762.435.131

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Vay

13a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng^(*)	90.344.850.287	86.260.763.667
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Thanh Xuân	19.883.020.063	19.101.072.343
Vay ngắn hạn ngân hàng VP Tây Hồ	13.560.668.485	13.595.438.871
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đống Đa-PGD Thành Công	56.901.161.739	53.564.252.453
Vay dài hạn đến hạn trả (Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nghệ An)	740.000.000	1.100.000.000
Cộng	91.084.850.287	87.740.763.667

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả	Cộng
Số đầu năm	86.260.763.667	1.480.000.000	87.740.763.667
Số tiền vay phát sinh trong năm	99.410.057.446	-	99.410.057.446
Số kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	-	-
Số tiền vay đã trả trong năm	(95.325.970.826)	(740.000.000)	(96.065.970.826)
Số cuối năm	90.344.850.287	740.000.000	91.084.850.287

13b. Vay dài hạn

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.465.000.000	2.945.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn		(1.480.000.000)
Số cuối năm	1.465.000.000	1.465.000.000

14. Dự phòng phải trả

14a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.

14b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	867.486.577	867.486.577
Dự phòng trợ cấp thôi việc	47.218.500	47.218.500
Cộng	914.705.077	914.705.077

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.516.339.246	1.505.891.640
Tăng do trích lập từ lợi nhuận		122.497.606
Chi quỹ		(112.050.000)
Số cuối năm	1.516.339.246	1.516.339.246

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<i>Năm trước</i>					
Số dư đầu năm nay	115.025.160.000		4.406.859.603	31.168.870.725	150.600.890.328
Lợi nhuận trong năm				12.531.431.580	12.531.431.580
Trích lập các quỹ				122.497.606	122.497.606
Thù lao HĐQT, BKS				168.263.737	168.263.737
Tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (*)	34.506.400.000		4.406.859.603	30.099.540.397	
Số dư cuối năm nay	149.531.560.000			13.310.000.565	162.841.560.565
<i>Năm nay</i>					
Số dư đầu năm nay	149.531.560.000			13.310.000.565	162.841.560.565
Lợi nhuận trong năm				9.811.989.469	9.811.989.469
Trích lập các quỹ				-174.000.000	-174.000.000
Thù lao HĐQT, BKS					
Tăng vốn từ phát hành CP hoán đổi CP công ty SSP(*)	500.507.630.000	1.101.120.105			501.608.750.105
Số dư cuối năm nay	650.039.190.000	1.101.120.105	-	22.947.990.034	674.088.300.139

16b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Quốc Tế Sơn Hà	575.837.270.000	75.329.640.000
Hoàng Mạnh Tân	17.025.840.000	17.025.840.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.601.600.000	14.601.600.000
Khác	42.574.480.000	42.574.480.000
Cộng	650.039.190.000	149.531.560.000

* Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/2025/NQ-ĐHĐCĐ/SHE ngày 17/11/2025 đã thông qua phương án phát hành 50.050.763 cổ phiếu để hoán đổi phần vốn góp của Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (“SHI”) tại Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam (“SSP”), với giá hoán đổi là 10.022 VND/cổ phiếu, tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 500.507.630.000 VND.

Ngày 27 tháng 02 năm 2026, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐQT/SHE thông qua kết quả phát hành cổ phiếu để hoán đổi phần vốn góp. Theo đó, Công ty đã phát hành thành công 50.050.763 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho SHI để hoán đổi toàn bộ phần vốn góp tại SSP. Đợt phát hành hoàn tất vào ngày 24 tháng 02 năm 2026, với tổng giá trị cổ phiếu phát hành theo mệnh giá là 500.507.630.000 VND. Sau khi hoàn tất đợt phát hành, vốn điều lệ của Công ty tăng lên 650.039.190.000 VND. Cùng ngày, Công ty đã lập Báo cáo số 01/2026/BCKQ-SHE gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước để báo cáo kết quả phát hành. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14/04/2026, sửa đổi Điều lệ Công ty theo mức vốn điều lệ mới.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	32.203.717.028	101.642.640.664
Doanh thu bán thành phẩm	21.905.771.017	29.570.047.022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.458.111.560	1.867.997.047
Doanh thu khác		
Cộng	55.567.599.605	133.080.684.733

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

Doanh thu bán hàng hóa (5111)

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	112.499.000	75.554.780
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	6.464.841.714	69.072.488.459
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	10.976.475	20.733.409.766
Công ty Cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	110.421.230	3.673.550
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	1.267.676.989	5.940.367.503
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Nhà Bếp Sơn Hà		
Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ	82.172.450	3.333.601
Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung	18.095.500	1.144.133.206
khách hàng khác		
Tổng cộng	8.066.683.358	96.972.960.865

Doanh thu bán thành phẩm (5112)

	Năm nay	Năm trước
Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà	47.274.000	74.742.000
Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà	15.226.945.190	24.771.728.692
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam		
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	1.347.438.200	1.864.596.563
Công ty Cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh		
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	455.740.730	1.230.929.668
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Nhà Bếp Sơn Hà		
Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ	2.749.419.800	285.469.200
Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền	810.569.400	624.272.500

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trung

khách hàng khác

Tổng cộng

20.637.387.320

26.987.142.060

Doanh thu bán dịch vụ (5113)

Năm nay

Năm trước

Công ty cổ phần Kinh doanh và Phát Triển Dự án Sơn Hà

Công ty Cổ Phần Quốc tế Sơn Hà

18.944.000

8.834.600

Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam

Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An

Công ty Cổ phần thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh

57.186.715

37.419.050

Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc

60.593.483

690.000

Công ty Cổ Phần Thiết Bị Nhà Bếp Sơn Hà

Công Ty Cổ Phần Tổng Công Ty Toàn Mỹ

Công ty TNHH Một Thành Viên Toàn Mỹ Miền Trung

160.000

khách hàng khác

Tổng cộng

136.884.198

9.524.600

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm nay

Năm trước

Chiết khấu thương mại

62.697.911

Hàng bán bị trả lại

-189.174.886

1.117.495.256

Giảm giá hàng bán

Cộng

-189.174.886

1.180.193.167

3. Giá vốn hàng bán

Năm nay

Năm trước

Giá vốn của hàng hóa đã bán

31.187.106.379

99.447.116.339

Giá vốn của thành phẩm đã bán

19.369.345.060

24.876.774.903

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

502.792.076

469.828.601

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán khác

Cộng

51.059.243.515

124.793.719.843

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay

Năm trước

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

237.972.031

137.421.891

Lãi từ hoạt động cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh

15.181.357

Cộng

237.972.031

152.603.248

5. Chi phí tài chính

Năm nay

Năm trước

Chi phí lãi vay

1.990.848.858

1.389.618.689

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.413.717	39.087.529
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	1.992.262.575	1.428.706.218
6. Chi phí bán hàng		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	161.974.740	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.209.150	30.791.508
Chi phí bảo hành	224.526.226	246.335.074
Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.880.000	48.437.453
Các chi phí khác	-	117.474.342
Cộng	564.590.116	443.038.377
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	627.381.769	1.373.112.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.602.775	55.922.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.201.173	404.627.730
Các chi phí khác	362.143.994	520.494.181
Cộng	1.344.329.711	2.354.155.942
8. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ lãi phạt chậm trả theo hợp đồng	3.866.552.405	1.489.318.891
Cộng	3.866.552.405	1.489.318.891
9. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	26.149.566	706.661.465
Cộng	26.149.566	706.661.465

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Địa chỉ: Lô D, Cụm Công nghiệp Thị trấn Phùng, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II.2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tổng công ty Toàn Mỹ (“Toàn Mỹ”)	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Nghệ An	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Công ty con của Toàn Mỹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Bên liên quan của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	Công ty con của Sơn Hà Sài Gòn

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Thùy Liên

Trần Thị Thùy Liên

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Kim Anh

Trịnh Thị Kim Anh

Giám đốc



Trần Ngọc Hùng

